CÔNG TY CỔ PHẦN
HALCOM VIỆT NAM

Số: 256/2024/CV/HAL-BQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101143879, E=INFO@INFRA-TL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.11.29 19:42:04+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
- Mã chứng khoán: HID
- Địa chỉ trụ sở: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
- Email: info@halcom.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2024 đã được soát xét.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/11/2024 tại đường dẫn https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
*Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2024 đã được soát xét.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

Công ty CP HALCOM Việt Nam
HALCOM
M.S.D.N: 0101143879

**Nguyễn Thu Trang**

# CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

## CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN NGÀY 30/09/2024

*Tháng 11 năm 2024*

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 52 |

# BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Quang Huân | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Lâm | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024 |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Bà Bùi Thị Xuyến | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ ngày 07/10/2024 |
| Bà Trần Thị Minh Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 26/09/2024 |
| Ông Nguyễn Đức Quyết | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 26/09/2024 |
| Ông Phan Đăng Hoàn | Trưởng ban | Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2024 |
| Bà Trần Bắc Mỹ | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2024 |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2024 |

**Kế toán trưởng**

| | |
|---|---|
| Bà Trần Thị Diệu | Bổ nhiệm từ ngày 23/08/2024 |
| Bà Trần Thị Lan | Miễn nhiệm từ ngày 23/08/2024 |

## CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

# BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của hợp nhất giữa niên độ Công ty tại ngày 30/09/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

**Nguyễn Quang Huân**
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

*Số: 1035 /2024/UHY - BCSX*

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024*

***Kính gửi:*** **Các Cổ đông và Ban Điều hành**
**Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2024, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam tại ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại Báo cáo soát xét số 135/2023/ASCO/BCKT ngày 29/11/2023.

**Lê Quang Nghĩa**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
*Thay mặt và đại diện cho*
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**
*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

**Mẫu số B01-DN/HN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2024 VND | 01/04/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **576.546.560.190** | **571.671.342.217** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 4 | **11.731.819.520** | **16.687.916.590** |
| Tiền | 111 | | 11.631.819.520 | 16.687.916.590 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000 | - |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **545.503.712.678** | **546.293.207.634** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 95.687.112.654 | 202.229.821.988 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 138.832.841.418 | 140.221.814.584 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 311.320.142.496 | 204.177.954.952 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (336.383.890) | (336.383.890) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | 9 | **17.209.660.392** | **8.014.848.514** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 17.209.660.392 | 8.014.848.514 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.101.367.600** | **675.369.479** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 554.308.152 | 350.419.057 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.230.259.953 | 7.313.510 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 316.799.495 | 317.636.912 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.068.684.345.712** | **1.073.863.218.391** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **40.367.401.000** | **40.367.401.000** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 40.367.401.000 | 40.367.401.000 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **824.555.991.371** | **850.606.007.444** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 824.555.991.371 | 850.606.007.444 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1.080.475.966.824* | *1.080.475.966.824* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(255.919.975.453)* | *(229.869.959.380)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **81.352.774.269** | **59.282.476.291** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 81.352.774.269 | 59.282.476.291 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5** | **105.404.498.548** | **105.404.498.548** |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.1 | 66.203.767.548 | 66.203.767.548 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | 5.2 | 39.200.731.000 | 39.200.731.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **17.003.680.524** | **18.202.835.108** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 3.738.726.989 | 4.264.992.645 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.132.673.979 | 1.132.673.979 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 13 | 12.132.279.556 | 12.805.168.484 |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.645.230.905.902** | **1.645.534.560.608** |

**Mẫu số B01-DN/HN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2024 VND | 01/04/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **732.121.536.033** | **715.524.134.300** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **205.700.918.948** | **195.036.640.435** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 19.239.965.529 | 18.182.918.994 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 5.057.595.936 | 2.527.936.446 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 7.653.629.442 | 11.742.884.690 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.201.000.441 | 2.484.778.796 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 15.646.210.308 | 13.918.913.675 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 2.347.557.296 | 3.126.162.376 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 151.524.342.215 | 140.971.583.977 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.030.617.781 | 2.081.461.481 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **526.420.617.085** | **520.487.493.865** |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 77.538.965.182 | 78.038.965.182 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 441.687.738.272 | 438.186.316.500 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 341 | | 7.193.913.631 | 4.262.212.183 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **913.109.369.869** | **930.010.426.308** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **913.109.369.869** | **930.010.426.308** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 767.650.320.000 | 767.650.320.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *767.650.320.000* | *767.650.320.000* |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 536.587.297 | 536.587.297 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (58.859.397) | (58.859.397) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.040.795.104 | 2.040.795.104 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.193.228.230 | 23.543.620.449 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *23.543.620.449* | *17.868.877.358* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(3.350.392.219)* | *5.674.743.091* |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 122.747.298.635 | 136.297.962.855 |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.645.230.905.902** | **1.645.534.560.608** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Tô Thị Minh | Trần Thị Diệu | Nguyễn Quang Huân |

**Mẫu số B02-DN/HN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **169.558.934.914** | **139.917.913.332** |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **169.558.934.914** | **139.917.913.332** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 144.681.152.905 | 132.711.151.333 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **24.877.782.009** | **7.206.761.999** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 4.573.764 | 17.318.017.297 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 30.344.757.325 | 27.326.088.627 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *18.259.085.216* | *20.852.895.342* |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | (633.791.111) |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 7.965.460.362 | 10.750.340.402 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(13.427.861.914)** | **(14.185.440.844)** |
| Thu nhập khác | 31 | 28 | 312.666.600 | 169.500.566 |
| Chi phí khác | 32 | 29 | 349.026.107 | 26.700.766 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(36.359.507)** | **142.799.800** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(13.464.221.421)** | **(14.042.641.044)** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 505.133.570 | 36.949.644 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 2.931.701.448 | 2.198.906.609 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **(16.901.056.439)** | **(16.278.497.297)** |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (3.350.392.219) | (5.859.531.018) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (13.550.664.220) | (10.418.966.279) |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **30** | **(43,65)** | **(76,34)** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **31** | **(43,65)** | **(76,34)** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Tô Thị Minh | Trần Thị Diệu | Nguyễn Quang Huân |

**Mẫu số B03-DN/HN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*
*cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **(13.464.221.421)** | **(14.042.641.044)** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | | 26.722.905.001 | 23.840.409.531 |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 8.167.432.926 | 2.076.378.111 |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.436.913) | (16.684.225.924) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 18.259.085.216 | 20.852.895.342 |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | ***39.680.764.809*** | ***16.042.816.016*** |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | | 106.698.883.004 | 23.881.146.321 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | | (9.194.811.878) | 115.913.497 |
| (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (89.475.352.728) | (11.169.509.169) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | | 322.376.561 | 1.648.235.758 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (16.431.922.405) | (15.990.830.474) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (262.845.770) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | ***31.337.091.593*** | ***14.527.771.949*** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.871.399.853) | (2.863.337.564) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.250.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | (1.000.000.000) | 13.594.085 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (38.928.155.570) | (3.150.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 72.432.750.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.436.913 | 35.590.421 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | ***(54.045.118.510)*** | ***66.468.596.942*** |

**Mẫu số B03-DN/HN**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*
*cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 173.596.055.905 | 103.310.720.311 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (155.844.200.974) | (118.598.324.415) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***17.751.854.931*** | ***(15.287.604.104)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(4.956.171.986)** | **65.708.764.787** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **4** | **16.687.916.590** | **20.468.071.580** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 74.916 | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **4** | **11.731.819.520** | **86.176.836.367** |

*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Tô Thị Minh | Trần Thị Diệu | Nguyễn Quang Huân |

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/09/2024 là 767.650.320.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 76.765.032 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là: HID.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 36 người (tại ngày 31/03/2024 là 33 người).

### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35 KV; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước, Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ, cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xây dựng công trình công ích khác, chi tiết Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm: kinh doanh thương mại; sản xuất điện, sản xuất nước và cung cấp dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 như sau:

| Tên công ty con trực tiếp | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ | Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội | Xây dựng | 96,88% | 96,88% |
| Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung | Quy Nhơn, Bình Định | Sản xuất điện | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành | Thuận Thành, Bắc Ninh | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 93,61% | 93,61% |
| Công ty Cổ phần VSED | Thanh Xuân, Hà Nội | Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát | 60,00% | 60,00% |
| Công ty Cổ phần Điện gió Halcom -Quảng Bình (1) | Đồng Hới, Quảng Bình | Sản xuất điện | 100,0% | 96,15% |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (2) | Phụng Hiệp, Hậu Giang | Sản xuất điện | 0,00% | 98,00% |

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(1) Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ 130 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam góp 96,15%, ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình. Tại thời điểm 30/09/2024, mới chỉ có Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam thực hiện góp đầy đủ vốn theo cam kết.

(2) Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam góp 98%, ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/8/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để thành lập Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2024, chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

***Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:***

| Tên công ty liên kết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội | Phù Cát, Bình Định | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 39,42% | 39,42% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Huy Khải | Kim Động, Hưng Yên | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 28,49% | 30,44% |
| Công ty Cổ phần TBD Lào Cai | Thành phố Lào Cai, Lào Cai | Bán buôn vật liệu xây dựng, thi công xây dựng công trình. | 23,40% | 25,00% |

### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 của Công ty đã được soát xét. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cụ thể, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

### 2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

### 3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm. Bao gồm: chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thực hiện dự án, chi phí hạ tầng dự án, … của các phần dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối năm.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| *Loại tài sản* | *Thời gian sử dụng (năm)* |
|---|---|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 04 năm |

### 3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các dự án xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại hoặc không quá 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Các khoản chi phí khác được trích trước dựa trên Hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và các chứng từ khác có liên quan.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo dược phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

### 3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### 3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### 3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ tư vấn,…

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TIẾP)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

### 3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ các giao dịch và số dư với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2024<br>VND | 01/04/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.059.820.258 | 825.014.957 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.571.999.262 | 15.862.901.633 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000 | - |
| **Cộng** | **11.731.819.520** | **16.687.916.590** |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 5.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

| | 30/09/2024 | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | VND | VND | VND | VND |
| - **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **65.000.770.000** | **66.203.767.548** | **65.000.770.000** | **66.203.767.548** |
| + *Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội* | *41.000.000.000* | *40.986.384.813* | *41.000.000.000* | *40.986.384.813* |
| + *Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Huy Khải* | *14.000.770.000* | *13.999.870.000* | *14.000.770.000* | *13.999.870.000* |
| + *Công ty Cổ phần TBD Lào Cai* | *10.000.000.000* | *11.217.512.735* | *10.000.000.000* | *11.217.512.735* |
| **Cộng** | **65.000.770.000** | **66.203.767.548** | **65.000.770.000** | **66.203.767.548** |

**Tóm tắt tình hình Công ty liên kết:**

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội | Phù Cát, Bình Định | 39,42% | 39,42% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ 104 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 5.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT (TIẾP)

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Huy Khải | Kim Động, Hưng Yên | 28,49% | 30,44% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900920105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 09/06/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14/08/2017. Vốn điều lệ 46 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| Công ty Cổ phần TBD Lào Cai | Thành phố Lào Cai, Lào Cai | 23,40% | 25,00% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300731835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/08/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2022. Vốn điều lệ 40 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn vật liệu xây dựng, thi công xây dựng công trình. |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 30/09/2024 | | | 01/04/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| - **Đầu tư vào đơn vị khác** | **39.200.731.000** | - | | **39.200.731.000** | - | |
| + *Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên* | *15.100.231.000* | - | (*) | *15.100.231.000* | - | (*) |
| + *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nguyên Hiếu* | *6.800.000.000* | - | (*) | *6.800.000.000* | - | (*) |
| + *Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước sạch Phú Minh* | *9.900.500.000* | - | (*) | *9.900.500.000* | - | (*) |
| + *Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung* | *7.400.000.000* | - | (*) | *7.400.000.000* | - | (*) |
| **Cộng** | **39.200.731.000** | - | | **39.200.731.000** | - | |

(*) Tại ngày 30/09/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2024 | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **95.687.112.654** | **(336.383.890)** | **202.229.821.988** | **(336.383.890)** |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc | 9.770.130.096 | - | 9.770.130.096 | - |
| - Công ty Cổ phần DTCCOM | 9.770.883.047 | - | 9.770.883.047 | - |
| - Công ty Mua bán điện | 5.343.173.846 | - | 17.476.345.698 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà | 1.682.529.085 | - | 6.088.029.085 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Diện | 4.233.143.860 | - | 4.119.044.453 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng | 1.072.014.146 | - | 1.072.014.146 | - |
| - Công ty TNHH Tài chính Thịnh vượng | 8.856.000.000 | - | 7.419.600.000 | - |
| - Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn DDP Group | 9.363.600.000 | - | 4.860.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Việt Nam | - | - | 52.480.000.000 | - |
| - Ông Vũ Mạnh Tuấn | 4.505.000.000 | - | 28.685.000.000 | - |
| - Bà Nguyễn Thị Hiền | - | - | 36.140.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 41.090.638.574 | (336.383.890) | 24.348.775.463 | (336.383.890) |
| **Cộng** | **95.687.112.654** | **(336.383.890)** | **202.229.821.988** | **(336.383.890)** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

## 7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2024 | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **Ngắn hạn** | **311.320.142.496** | - | **204.177.954.952** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 188.018.000.000 | - | 188.018.000.000 | - |
| *+ Ông Trần Thành Đô (1)* | *5.500.000.000* | - | *5.500.000.000* | - |
| *+ Bà Nguyễn Thị Trang (2)* | *182.500.000.000* | - | *182.500.000.000* | - |
| *+ Các đối tượng khác* | *18.000.000* | - | *18.000.000* | - |
| - Tạm ứng | 22.404.602.718 | - | 7.958.147.005 | - |
| - Phải thu khác | 100.897.539.778 | - | 8.201.807.947 | - |
| *+ Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam* | *5.273.229.569* | - | *3.812.180.891* | - |
| *+ Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường miền Bắc (3)* | *38.928.155.570* | - | - | - |
| *+ Ông Nguyễn Việt Dũng (4)* | *56.340.000.000* | - | - | - |
| *+ Các đối tượng khác* | *356.154.639* | - | *4.389.627.056* | - |
| **Dài hạn** | **40.367.401.000** | - | **40.367.401.000** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 367.401.000 | - | 367.401.000 | - |
| - Phải thu khác | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 | - |
| *+ Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (5)* | *40.000.000.000* | - | *40.000.000.000* | - |
| **Cộng** | **351.687.543.496** | - | **244.545.355.952** | - |

(1) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 050324/HĐCNVG-CTUD ngày 06/03/2024 giữa Ông Trần Thành Đô và Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ về việc mua phần vốn góp tương ứng 2,59% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Công nghệ An Thuận Phát với giá mua là 15 tỷ đồng. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ đã thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi khoản đặt cọc này.

(2) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 060324/HĐCNVG-CTUD ngày 06/03/2024 giữa bà Nguyễn Thị Trang và Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ về việc mua phần vốn góp tương ứng 97,362% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Công nghệ An Thuận Phát với giá mua là 564,7 tỷ đồng. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ đã thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi khoản đặt cọc này.

## 7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(3) Công ty đã thực hiện một phần khoản đóng góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc, dựa trên Thỏa thuận góp vốn số 3008/2024/TTGV/MTMB-HALCOM, ký ngày 30 tháng 8 năm 2024. Tổng số vốn dự kiến mà Công ty sẽ góp là 60 tỷ đồng, tương đương với 89,82% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc. Tuy nhiên, tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty mới thực hiện góp vốn là 38.928.155.570 đồng. Theo các điều khoản của Thỏa thuận góp vốn, Công ty sẽ trở thành thành viên góp vốn chính thức của Công ty TNHH Đầu tư và Ứng dụng Công nghệ Môi trường Miền Bắc khi hoàn thành việc góp đủ số vốn đã cam kết.

(4) Khoản ủy thác đầu tư/gửi tiết kiệm theo Nghị quyết số 2008-1/2024/NQ-HĐQT của Công ty Cổ phần Điện gió Halcom Quảng Bình ngày 20/08/2024.

(5) Khoản phải thu Công ty Cổ phần An Lạc Sơn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại thôn Tân Long, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam
- Tổng mức đầu tư: 200 tỷ đồng (Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác 170 tỷ đồng);
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2
- Thời gian hợp tác kinh doanh: 20 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

Theo công văn số 3801/STNMT-QLDĐ ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc về việc báo cáo kết quả xác minh diện tích đất chồng lấn giữa Công ty Halcom và Vườn quốc gia Tam Đảo, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2060. Sau khi nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo văn bản số 1657/SKHĐT-KTĐN ngày 08/08/2024 về triển khai Dự án Đầu tư xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Thăng Long nay là Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam, UBND tỉnh đã gửi công văn số 6150/UBND-NN5 ngày 19/08/2024 phúc đáp đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên ngành làm việc về việc đổi tên nhà đầu tư. Tới thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam vẫn đang phối hợp với các cơ quan liên ngành để giải trình công văn phúc đáp của UBND tỉnh. Đồng thời, Công ty cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định. Sau khi hoàn thành các yêu cầu này, Công ty sẽ được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2024 | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **138.832.841.418** | - | **140.221.814.584** | - |
| - Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu xanh | 7.692.486.785 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Nội Thất An Thuận Phát | 10.722.178.643 | - | 10.722.178.643 | - |
| - Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An | - | - | 114.894.351.257 | - |
| - Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên (*) | 117.800.000.000 | - | 13.000.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 2.618.175.990 | - | 1.605.284.684 | - |
| **Cộng** | **138.832.841.418** | - | **140.221.814.584** | - |

(*) Là khoản trả trước cho người bán theo các Hợp đồng sau:

- Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam ứng trước cho Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ phát triển dự án điện gió tại Quảng Bình số 2023.03.16/HĐTV/HAL-GTHY ngày 16/03/2023. Số dư trả trước cho người bán tại ngày 30/09/2024 của hợp đồng này là 13.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đã thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi khoản trả trước cho người bán này.

- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành ứng trước cho Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên theo Hợp đồng số 12.06.2024/HĐTCXD/NTT-GTHY ngày 12/06/2024 về việc giao thầu tư vấn, thi công nhà máy nước Thuận Thành giai đoạn 2 từ 5000m3/ngđ lên 12.000m3/ngđ theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Số dư trả trước cho người bán tại ngày 30/09/2024 của hợp đồng này là 36.140.000.000 đồng.

- Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình ứng trước cho Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên theo Hợp đồng số 200624/HALCOM QB – GTHY ngày 20/06/2024 về việc Khảo sát và Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Số dư trả trước cho người bán tại ngày 30/09/2024 của hợp đồng này là 68.660.000.000 đồng. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Điện gió Halcom - Quảng Bình đã thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi khoản trả trước cho người bán này.

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2024 | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 129.086.641 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.390.796.583 | - | 8.014.848.514 | - |
| *+ Thi công nhà máy nước Nhơn Hội* | *2.860.687.271* | - | *2.855.883.938* | - |
| *+ Gói khảo sát KTXH, cam kết đầu nối nước thải Hà Đông, Sơn Tây-HD số 12/TV/HD-ST Ngày 26.12.2011* | *1.003.332.851* | - | *1.003.332.851* | - |
| *+ TVGS_Phát triển thành phố Xanh loại II - Gói thầu số 21 Tín dụng No.3590-VIE, HD số HU-CS01* | *563.840.838* | - | *970.567.049* | - |
| *+ Các đối tượng khác* | *1.962.935.623* | - | *3.185.064.676* | - |
| Hàng hóa | 10.689.777.168 | - | - | - |
| **Cộng** | **17.209.660.392** | **-** | **8.014.848.514** | **-** |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại 01/04/2024** | **318.027.954.285** | **737.958.234.486** | **24.300.112.727** | **189.665.326** | **1.080.475.966.824** |
| **Tại 30/09/2024** | **318.027.954.285** | **737.958.234.486** | **24.300.112.727** | **189.665.326** | **1.080.475.966.824** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại 01/04/2024** | **(71.143.977.239)** | **(151.211.191.822)** | **(7.337.970.671)** | **(176.819.648)** | **(229.869.959.380)** |
| - Khấu hao trong kỳ | (6.768.545.061) | (18.518.594.232) | (755.670.204) | (7.206.576) | (26.050.016.073) |
| **Tại 30/09/2024** | **(77.912.522.300)** | **(169.729.786.054)** | **(8.093.640.875)** | **(184.026.224)** | **(255.919.975.453)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại 01/04/2024** | **246.883.977.046** | **586.747.042.664** | **16.962.142.056** | **12.845.678** | **850.606.007.444** |
| **Tại 30/09/2024** | **240.115.431.985** | **568.228.448.432** | **16.206.471.852** | **5.639.102** | **824.555.991.371** |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2024 là: 720.490.348.518 đồng (tại ngày 01/04/2024 là 812.411.652.492 đồng);

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là: 2.121.721.079 đồng (tại ngày 01/04/2024 là: 3.855.923.027 đồng).

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2024<br>VND | 01/04/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **554.308.152** | **350.419.057** |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 20.189.850 | 46.126.202 |
| - Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định, cầu đường | 284.820.394 | 88.110.713 |
| - Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 201.047.500 | 165.045.000 |
| - Các khoản khác | 48.250.408 | 51.137.142 |
| **Dài hạn** | **3.738.726.989** | **4.264.992.645** |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 531.791.779 | 257.368.237 |
| - Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư | 860.418.383 | 1.720.836.793 |
| - Chi phí vận hành bảo trì | 185.568.000 | 371.136.000 |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa | 1.448.400.881 | 848.972.606 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 533.904.844 | 542.118.765 |
| - Chi phí đào tạo cho Viện Malik | - | 186.737.413 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 178.643.102 | 337.822.831 |
| **Cộng** | **4.293.035.141** | **4.615.411.702** |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/09/2024<br>VND | 01/04/2024<br>VND |
|---|---|---|
| - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (1) | 55.359.795.036 | 33.704.542.568 |
| - Dự án Phương Mai 3 - Resort | 6.597.490.470 | 6.597.490.470 |
| - Dự án ĐTXD Nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (2) | 862.071.947 | 862.071.947 |
| - Thi công xây dựng tuyến ống cấp nước cho KCN Thuận Thành II | 10.937.314.000 | 10.937.314.000 |
| - Các dự án khác | 7.596.102.816 | 7.181.057.306 |
| **Cộng** | **81.352.774.269** | **59.282.476.291** |

(1) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội với mục tiêu đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 50.000 m3/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (Quý 4/2019 - Quý 4/2024): công suất 10.000m3/ngày đêm; Giai đoạn 2 (Năm 2025 - Năm 2026): nâng công suất nhà máy thành 20.000m3/ngày đêm; Giai đoạn 3 (Năm 2027-Năm 2030): nâng công suất nhà máy thành 50.000m3/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (TIẾP)

(2) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 với công suất 200 MWh, thuộc xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình theo văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.500 tỷ đồng.

## 13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Lợi thế thương mại | Cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Tại 01/04/2024** | **13.457.778.568** | **13.457.778.568** |
| **Tại 30/09/2024** | **13.457.778.568** | **13.457.778.568** |
| **GIÁ TRỊ PHÂN BỔ** | | |
| **Tại 01/04/2024** | **(652.610.084)** | **(652.610.084)** |
| - Phân bổ trong kỳ | (672.888.928) | (672.888.928) |
| **Tại 30/09/2024** | **(1.325.499.012)** | **(1.325.499.012)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Tại 01/04/2024** | **12.805.168.484** | **12.805.168.484** |
| **Tại 30/09/2024** | **12.132.279.556** | **12.132.279.556** |

Lợi thế thương mại phát sinh từ ngày 06/10/2023 khi Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành - Công ty con. Lợi thế thương mại phản ánh chênh lệch giữa giá phí hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty con và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại là 10 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2024 | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **19.239.965.529** | **19.239.965.529** | **18.182.918.994** | **18.182.918.994** |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Minh Anh | 1.510.961.910 | 1.510.961.910 | - | - |
| - SHIZEN INTERNATIONAL INC | 3.028.570.771 | 3.028.570.771 | 3.028.570.771 | 3.028.570.771 |
| - Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy | 3.365.941.160 | 3.365.941.160 | 3.330.228.624 | 3.330.228.624 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương | 57.129.696 | 57.129.696 | 4.116.390.877 | 4.116.390.877 |
| - Các đối tượng khác | 11.277.361.992 | 11.277.361.992 | 7.707.728.722 | 7.707.728.722 |
| **Cộng** | **19.239.965.529** | **19.239.965.529** | **18.182.918.994** | **18.182.918.994** |

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/09/2024 | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **5.057.595.936** | **5.057.595.936** | **2.527.936.446** | **2.527.936.446** |
| - BQLDA Đầu tư Xây dựng Chương trình phát triển các đô thị loại II | - | - | 347.246.927 | 347.246.927 |
| - Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội | 827.879.000 | 827.879.000 | 827.879.000 | 827.879.000 |
| - BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 192.810.787 | 192.810.787 | 392.749.422 | 392.749.422 |
| - Bộ Nông Lâm nghiệp Lào (MAF) | 287.627.192 | 287.627.192 | 287.627.192 | 287.627.192 |
| - Các đối tượng khác | 3.749.278.957 | 3.749.278.957 | 672.433.905 | 672.433.905 |
| **Cộng** | **5.057.595.936** | **5.057.595.936** | **2.527.936.446** | **2.527.936.446** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01/04/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Tăng khác trong kỳ | 30/09/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải nộp** | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 8.907.849.046 | 4.925.250.214 | 8.381.815.432 | - | 5.451.283.828 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.489.001.911 | 505.133.570 | 262.845.770 | - | 1.731.289.711 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 756.291.060 | 884.487.177 | 1.185.473.753 | - | 455.304.484 |
| - Thuế tài nguyên | - | 111.015.150 | 111.015.150 | - | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 551.535.577 | 376.430.501 | 912.214.659 | - | 15.751.419 |
| - Phí, lệ phí và các khoản thuế khác | 38.207.096 | - | 38.207.096 | - | - |
| **Cộng** | **11.742.884.690** | **6.802.316.612** | **10.891.571.860** | **-** | **7.653.629.442** |

| | 01/04/2024 | Số đã nộp trong kỳ | Số đã được quyết toán bù trừ trong kỳ | Tăng khác trong kỳ | 30/09/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 316.799.495 | - | - | - | 316.799.495 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 837.417 | | 837.417 | - | - |
| **Cộng** | **317.636.912** | **-** | **837.417** | **-** | **316.799.495** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/09/2024<br>VND | 01/04/2024<br>VND |
|---|---|---|
| - Trích trước chi phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/2019 | 569.456.416 | 596.977.036 |
| - Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay | 14.289.086.243 | 12.883.021.977 |
| - Chi phí khác | 787.667.649 | 438.914.662 |
| **Cộng** | **15.646.210.308** | **13.918.913.675** |

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2024<br>VND | 01/04/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **2.347.557.296** | **3.126.162.376** |
| - Kinh phí công đoàn | 108.478.021 | 135.059.295 |
| - Bảo hiểm xã hội | 46.260.116 | 104.346.876 |
| - Bảo hiểm y tế | 140.348.200 | 353.931.277 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 15.410.400 | 4.795.200 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.037.060.559 | 2.528.029.728 |
| *+ Khoản phải trả phải nộp khác* | 2.037.060.559 | 2.528.029.728 |
| **Dài hạn** | **77.538.965.182** | **78.038.965.182** |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 77.538.965.182 | 78.038.965.182 |
| *+ Sở tài chính Tỉnh Bắc Ninh (1)* | 60.865.734.182 | 60.865.734.182 |
| *+ Ủy ban nhân dân huyện Thuận Thành (2)* | 2.473.231.000 | 2.473.231.000 |
| *+ Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội (3)* | 14.200.000.000 | 14.700.000.000 |
| **Cộng** | **79.886.522.478** | **81.165.127.558** |

**Phải trả khác với bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.3*

(1) Khoản phải trả Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành là khoản phải trả theo các văn bản sau:

- Theo văn bản số 894/UBND - KTTH ngày 16 tháng 05 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước 45% tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư của doanh nghiệp (55% tổng dự toán của dự án được phê duyệt) trong thời gian 5 năm kể từ ngày khởi công đối với Dự án cấp nước tại thị trấn Hồ. Công ty cũng được hỗ trợ 100% tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án cấp nước tại xã Gia Đông theo Quyết định số 477/QĐ - UBND ngày 26 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định quy định tại Quyết định số 138/2014/QĐ - UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

Theo quyết định trúng thầu số 819/QĐ - UBND ngày 06 tháng 07 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được hỗ trợ vốn từ Ngân sách Nhà nước đối với việc xây dựng dự án cấp nước 3 xã Nguyệt Đức – Ngũ Thái – Song Liễu, đồng thời nguồn vốn này sẽ được thu hồi dần từ hoạt động kinh doanh nước sạch và hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ khấu hao tài sản cố định.

(2) Khoản phải trả theo biên bản bàn giao giữa UBND huyện Thuận Thành và Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành. UBND huyện Thuận Thành bàn giao các hạng mục liên quan đến Công trình Nhà máy nước thị trấn Hồ cho Công ty Nước Thuận Thành tiếp tục thực hiện dự án này. Giá trị bàn giao theo biên bản là 2.473.231.000 đồng.

(3) Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần nước Halcom - Nhơn Hội của Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02 tháng 06 năm 2021, mục đích hợp tác: Đầu tư xây dựng và vận hành dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống nhà máy nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 30/09/2024 | | Trong kỳ | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | **151.524.342.215** | **151.524.342.215** | **123.362.027.472** | **112.809.269.234** | **140.971.583.977** | **140.971.583.977** |
| **Vay ngắn hạn (thời hạn dưới 1 năm)** | **88.909.697.064** | **88.909.697.064** | **95.929.544.378** | **84.176.067.581** | **77.156.220.267** | **77.156.220.267** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1) | 69.819.469.448 | 69.819.469.448 | 78.189.316.762 | 66.416.954.158 | 58.047.106.844 | 58.047.106.844 |
| Ông Nguyễn Hoàng Ánh (2) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC | - | - | - | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 |
| Ông Võ Trực Điền (3) | 800.000.000 | 800.000.000 | - | - | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh (4) | 17.061.444.208 | 17.061.444.208 | 17.061.444.208 | 14.209.113.423 | 14.209.113.423 | 14.209.113.423 |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (5) | 98.783.408 | 98.783.408 | 98.783.408 | - | - | - |
| Ông Phạm Minh Tuấn | 130.000.000 | 130.000.000 | 580.000.000 | 450.000.000 | - | - |
| **Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)** | **62.614.645.151** | **62.614.645.151** | **27.432.483.094** | **28.633.201.653** | **63.815.363.710** | **63.815.363.710** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 8.001.410.039 | 11.501.410.039 | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| Landesbank Baden - Wuerttemberg - Singapore branch (6) | 32.748.415.341 | 32.748.415.341 | 16.906.773.055 | 16.070.465.364 | 31.912.107.650 | 31.912.107.650 |
| Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (7) | 6.809.759.220 | 6.809.759.220 | 2.524.300.000 | 88.855.660 | 4.374.314.880 | 4.374.314.880 |
| Bà Nguyễn Kiều Linh (8) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (9) | - | - | | 916.000.000 | 916.000.000 | 916.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quế Võ (10) | 56.470.590 | 56.470.590 | | 56.470.590 | 112.941.180 | 112.941.180 |
| **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **151.524.342.215** | **151.524.342.215** | **123.362.027.472** | **112.809.269.234** | **140.971.583.977** | **140.971.583.977** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

| Nội dung | 30/09/2024 | | Trong kỳ | | 01/04/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | | | VND | VND |
| **Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)** | **441.687.738.272** | **441.687.738.272** | **54.055.336.266** | **50.553.914.494** | **438.186.316.500** | **438.186.316.500** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (1) | 159.346.526.385 | 159.346.526.385 | 3.500.000.000 | 8.001.410.039 | 163.847.936.424 | 163.847.936.424 |
| Landesbank Baden - Wuerttemberg - Singapore branch (6) | 261.987.321.885 | 261.987.321.885 | 7.641.180.739 | 16.906.773.055 | 271.252.914.201 | 271.252.914.201 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (9) | - | - | - | 2.520.760.000 | 2.520.760.000 | 2.520.760.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Quế Võ (10) | 564.705.875 | 564.705.875 | - | - | 564.705.875 | 564.705.875 |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (5) | 19.789.184.127 | 19.789.184.127 | 42.914.155.527 | 23.124.971.400 | - | - |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **441.687.738.272** | **441.687.738.272** | **54.055.336.266** | **50.553.914.494** | **438.186.316.500** | **438.186.316.500** |

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 70.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng cụ thể và Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/135099/HĐTD ngày 03/08/2023. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư tại ngày 30/09/2024: 61.906.227.984 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1780347/HĐTD ngày 15/11/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy: Hạn mức 8,6 tỷ đồng, Thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2024; Lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của BIDV từng thời điểm, hiện tại lãi suất dao động từ 7%-7,6%; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố ký kết giữa các bên. Số dư tại ngày 30/09/2024: 7.913.241.464 VND.

(2) Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với bà Nguyễn Hoàng Ánh, tổng số tiền vay 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền, lãi suất 10%/năm từ ngày 16/12/2020 - 19/03/2023; phụ lục hợp đồng vay số 03 điều chỉnh lãi suất lên 13%/năm từ ngày 20/03/2023 - 15/12/2023. Phụ lục hợp đồng mới nhất số 04 gia hạn khoản vay đến ngày 15/12/2024 và điều chỉnh lãi suất xuống 10%/năm từ ngày 16/12/2023 - 15/12/2024.

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trực Điền:

Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay 1.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay đến ngày 05/12/2023. Tại ngày 30/09/2024, khoản gốc vay còn phải trả là 800.000.000 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1602024165 ngày 27/08/2024, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 VNĐ. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1602023194 ngày 19/07/2023. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh Upas/Upau L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng và thi công công trình xây dựng. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 27/08/2024 đến hết ngày 27/08/2025, lãi suất cụ thể ghi trên Giấy đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi: Bất động sản tại Căn hộ 01, nhà C, TTQĐ Quân Khu Thủ Đô, phường Cống Vị, quận Ba Đình thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 434581; Căn hộ chung cư số 2112, tòa nhà C-Khu đất CT2, Dự án Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 888251; Căn hộ chung cư số 1918 tòa nhà CT12B, Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 659726; 01 Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry, màu đen, biển kiểm soát: 30G-563.56 theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 767569.

(5) Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2024-HĐCVDAĐT/NHCT142-HALCOM ngày 06/08/2024, hạn mức tín dụng là 184.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 132 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để tài trợ Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội - Giai đoạn 1. Lãi suất vay được xác định vào ngày giải ngân khoản Nợ và được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất.

(6) Hợp đồng vay số LBW19EC000022 ngày 19/09/2019: Kim ngạch vay 15.099.999,95 EUR; Thời hạn vay kể từ ngày rút vốn đến ngày 03/05/2033; Lãi suất thả nổi Lãi suất: EURIBOR 6 tháng + 0,75%/năm; Mục đích vay để tài trợ tối đa 91,64% giá trị hợp đồng thiết bị nhập khẩu của Hạng mục hàng nhập khẩu, Chi phí liên quan đến Dự án Phương Mai 3 và thanh toán 100% phí bảo hiểm ECA theo quy định.

(7) Hợp đồng vay với Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd ngày 16/06/2021: Giá trị khoản vay là 175.253 USD; Thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất 10%/ năm; Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phụ lục 01 ngày 09/02/2022 gia hạn khoản vay thêm 18 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 31/08/2023).
- Phụ lục 02 ngày 20/08/2023 gia hạn khoản vay thêm 10 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 30/06/2024).
- Phụ lục 03 ngày 28/06/2024 gia hạn khoản vay thêm 12 tháng (tức ngày đáo hạn là ngày 30/06/2025).

(8) Hợp đồng vay số 83/HĐVT ngày 08/03/2022 với số tiền vay 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 13,5%/năm. Phụ lục số 01 ngày 07/03/2024 gia hạn 12 tháng.

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng vay số 111/2017-HĐCVDADT/NHCT124-NSTT ngày 13/12/2017. Hạn mức vay không vượt quá 9.000.000.000 VNĐ. Mục đích đi vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện dự án Xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho 03 xã Nguyệt Đức, Ngũ Thái, Song Liễu huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn cho vay là 120 tháng. Lãi suất vay được căn cứ vào từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp là Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án nước sạch thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và dự án cấp nước sạch nông thôn xã Gia Đông, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

(10) Khoản vay Ngân hàng Shinhan theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/QV/2023/CA-0012 ký ngày 28/02/2023. Giá trị tối đa của khoản vay là 800.000.000 đồng. Mục đích vay mua ô tô mới. Thời hạn cho vay 84 tháng. Thời hạn rút vốn vay 03 tháng kể từ ngày 17/02/2023. Lãi suất 9,19%/năm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, và sau đó áp dụng lãi suất 10,9%/năm trong khoảng thời gian 54 tháng tiếp theo. Tài sản thế chấp là xe ô tô BKS số 99A-613.57.

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | **7.965.460.362** | **10.750.340.402** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.833.785.025 | 6.051.311.590 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 131.089.212 | 461.000.194 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 373.564.800 | 71.193.408 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 478.183.396 | 220.027.423 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.826.577.574 | 3.487.515.961 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 649.371.427 | 459.291.826 |
| - Phân bổ Lợi thế thương mại | 672.888.928 | - |
| | **7.965.460.362** | **10.750.340.402** |

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 505.133.570 | 36.949.644 |
| | **505.133.570** | **36.949.644** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.363.799.450 | 238.530.795 |
| - Chi phí nhân công | 11.507.523.216 | 9.819.357.693 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.050.016.073 | 23.957.336.580 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.874.798.917 | 10.488.029.551 |
| - Thuế phí | 489.381.264 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.202.587.194 | 762.397.038 |
| **Cộng** | **51.488.106.114** | **45.265.651.657** |

## 28. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| - Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây | 312.666.600 | 122.155.109 |
| - Các khoản khác | - | 47.345.457 |
| | **312.666.600** | **169.500.566** |

## 29. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| - Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm | 105.170.833 | 25.333.648 |
| - Các khoản chi phí khác | 243.855.274 | 1.367.118 |
| | **349.026.107** | **26.700.766** |

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | (3.350.392.219) | (5.859.531.018) |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **(3.350.392.219)** | **(5.859.531.018)** |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 76.756.321 | 76.756.321 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)** | **(43,65)** | **(76,34)** |

## 31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại, sản xuất điện, sản xuất nước và cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo theo các bộ phận kinh doanh này.

**Giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.**

| Chỉ tiêu | Kinh doanh thương mại | Sản xuất điện | Sản xuất nước | Dịch vụ khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **KẾT QUẢ KINH DOANH** | | | | | | | |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | | | | |
| *- Doanh thu bán ra bên ngoài* | *104.221.009.774* | *31.011.867.767* | *7.687.438.560* | *26.638.618.813* | *169.558.934.914* | - | *169.558.934.914* |
| *- Doanh thu nội bộ* | - | - | - | *2.169.958.331* | *2.169.958.331* | (2.169.958.331) | - |
| **Tổng doanh thu thuần** | **104.221.009.774** | **31.011.867.767** | **7.687.438.560** | **28.808.577.144** | **171.728.893.245** | (2.169.958.331) | *169.558.934.914* |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 101.246.109.233 | 30.644.275.462 | *5.819.309.557* | *6.971.458.653* | 144.681.152.905 | - | *144.681.152.905* |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **2.974.900.541** | **367.592.305** | **1.868.129.003** | **21.837.118.491** | **27.047.740.340** | (2.169.958.331) | *24.877.782.009* |

| Chỉ tiêu | Kinh doanh thương mại | Sản xuất điện | Sản xuất nước | Dịch vụ khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **TÀI SẢN** | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | - | 740.912.864.672 | - | - | 740.912.864.672 | - | *740.912.864.672* |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 904.318.041.230 | - | *904.318.041.230* |
| **Tổng tài sản** | | **740.912.864.672** | - | | **1.645.230.905.902** | - | **1.645.230.905.902** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | 516.559.464.641 | - | - | 516.559.464.641 | - | 516.559.464.641 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 215.562.071.392 | - | 215.562.071.392 |
| **Tổng nợ phải trả** | | **516.559.464.641** | - | | **732.121.536.033** | - | **732.121.536.033** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

## 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

**Giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023**

| Chỉ tiêu | Kinh doanh thương mại | Sản xuất điện | Dịch vụ khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **KẾT QUẢ KINH DOANH** | | | | | | |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | | | |
| *- Doanh thu bán ra bên ngoài* | *100.379.708.522* | *35.194.208.388* | *4.343.996.422* | *139.917.913.332* | - | *139.917.913.332* |
| *- Doanh thu nội bộ* | | - | | - | - | - |
| **Tổng doanh thu thuần** | **100.379.708.522** | **35.194.208.388** | **4.343.996.422** | **139.917.913.332** | - | *139.917.913.332* |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 98.649.377.154 | 31.367.417.724 | *2.694.356.455* | 132.711.151.333 | - | *132.711.151.333* |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.730.331.368** | **3.826.790.664** | **1.649.639.967** | **7.206.761.999** | - | *7.206.761.999* |

| Chỉ tiêu | Kinh doanh thương mại | Sản xuất điện | Dịch vụ khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **TÀI SẢN** | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | - | 858.001.670.693 | - | 858.001.670.693 | - | *858.001.670.693* |
| Tài sản không phân bổ | | | | 716.625.511.992 | - | *716.625.511.992* |
| **Tổng tài sản** | | **858.001.670.693** | | **1.574.627.182.685** | - | **1.574.627.182.685** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | 8.289.218.106 | - | 8.289.218.106 | - | 8.289.218.106 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 632.023.456.013 | - | 632.023.456.013 |
| **Tổng nợ phải trả** | | **8.289.218.106** | | **640.312.674.119** | - | **640.312.674.119** |

## 34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 34.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan cá nhân**

Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

**Danh sách các bên liên quan tổ chức**

| Tên tổ chức | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Cần Thơ | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung | Công ty con |
| Công ty Cổ phần VSED | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Điện gió Halcom -Quảng Bình | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội | Công ty liên kết |

### 34.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|
| **Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan** | | |
| Bà Vũ Thị Minh Hằng | 199.329.583 | 96.600.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Hân | 52.133.334 | 39.100.000 |
| Bà Lê Kim Anh | 652.537.083 | 489.555.000 |
| | **904.000.000** | **625.255.000** |

## 34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

### 34.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên | Chức danh | Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND | Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng quản trị** | | **1.266.191.300** | **1.438.981.582** |
| Ông Nguyễn Quang Huân | Chủ tịch | 1.202.000.000 | 1.200.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Chủ tịch | 64.191.300 | 238.981.582 |
| Ông Nguyễn Văn Lâm | Thành viên | - | - |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | **67.000.000** | - |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 67.000.000 | - |
| **Ban kiểm soát** | | **510.777.729** | **474.627.931** |
| Ông Phan Đăng Hoàn | Trưởng ban | 262.138.139 | 250.214.624 |
| Bà Trần Bắc Mỹ | Thành viên | 106.421.772 | 53.613.307 |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Thành viên | 142.217.818 | 170.800.000 |
| **Những người quản lý khác** | | **1.492.341.622** | **1.463.415.350** |
| **Tổng cộng Thu nhập của Hội đồng quản trị và những người quản lý khác** | | **3.336.310.651** | **3.377.024.863** |

### 34.3 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | 30/09/2024 VND | 01/04/2024 VND |
|---|---|---|
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | | |
| - Bà Vũ Thị Minh Hằng | 137.223.500 | - |
| - Bà Lê Kim Anh | - | 489.555.000 |
| | **137.223.500** | **489.555.000** |
| **Phải trả khác** | | |
| - Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội | 14.200.000.000 | 14.700.000.000 |
| | **14.200.000.000** | **14.700.000.000** |

## 35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## 36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đã được soát xét.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Tô Thị Minh | Trần Thị Diệu | Nguyễn Quang Huân |